

PHÂN TÍCH CƠ CẤU DANH MỤC THUỐC SỬ DỤNG TẠI BỆNH VIỆN QUÂN Y 4, QUÂN KHU 4 NĂM 2025

Hoàng Văn Tân^{1*}
Phạm Thị Nhi¹, Nguyễn Thị Dung¹

TÓM TẮT

Mục tiêu: Phân tích cơ cấu danh mục thuốc sử dụng tại Bệnh viện Quân y 4, Quân khu 4.

Đối tượng và phương pháp: Nghiên cứu mô tả cắt ngang 429 thuốc sử dụng và 550 thuốc trúng thầu, tại Bệnh viện Quân y 4, Quân khu 4, từ 01/01/2025 đến 31/12/2025.

Kết quả: Tại Bệnh viện Quân y 4, năm 2025, thuốc điều trị ký sinh trùng, chống nhiễm khuẩn có giá trị sử dụng lớn nhất (10.083.985.518 đồng, tương ứng 20,05% tổng chi phí sử dụng thuốc); thuốc đơn thành phần chiếm 80,65% số khoản mục và 79,82% giá trị sử dụng; thuốc tiêm truyền chiếm 37,06% số khoản mục và 48,10% giá trị sử dụng; thuốc sản xuất trong nước chiếm 48,72% số khoản mục và 36,34% giá trị sử dụng; thuốc generic chiếm tỉ lệ 77,39% số khoản mục và 69,70% giá trị sử dụng; thuốc biệt dược gốc chiếm 18,41% số khoản mục và 25,76% giá trị sử dụng; thuốc hạng A chiếm 21,91% số khoản mục và 79,79% giá trị sử dụng. Có 121 thuốc trúng thầu không được sử dụng (22,0%).

Kết luận: Tỉ lệ sử dụng thuốc sản xuất trong nước, tỉ lệ sử dụng thuốc biệt dược gốc, tỉ lệ thực hiện hợp đồng chưa đạt và cơ cấu ABC chưa phù hợp.

Từ khóa: Danh mục thuốc sử dụng tại Bệnh viện Quân y 4, Quân khu 4.

ANALYSIS OF THE DRUG PORTFOLIO STRUCTURE AT MILITARY HOSPITAL 4, MILITARY REGION 4 IN 2025

ABSTRACT

Objectives: To analyze the composition of the drug formulary used at Military Hospital 4, Military Region 4.

Subjects and methods: A cross-sectional descriptive study of 429 drugs in use and 550 drugs awarded through procurement contracts at Military Hospital 4, Military Region 4, from 01/01/2025 - 31/12/2025

Results: Antiparasitic and anti-infective drugs accounted for the highest utilization value at 10,083,985,518 VND, representing 20.05% of total drug expenditure. Single-ingredient drugs constituted 80.65% of the items and 79.82% of the utilization value. Injectable drugs accounted for 37.06% of the items and 48.10% of the utilization value. Domestically produced drugs made up 209/429 items (48.72%) and 36.34% of the utilization value. Generic drugs accounted for 77.39% of the items and 69.70% of the utilization value, while originator drugs accounted for 18.41% of the items and 25.76% of the utilization value. Category A drugs represented 21.91% of the items and 79.79% of the utilization value. There were 121 winning-bid drugs that were not utilized (22.0%).

Conclusions: The utilization rates for domestically produced medicines and originator drugs, as well as the contract fulfillment rate, are suboptimal, and the ABC classification structure is inappropriate.

Keywords: List of medicines used at Military Hospital 4, Military Region 4.

Chịu trách nhiệm nội dung: Hoàng Văn Tân, Email: hoangtanv4@gmail.com

Ngày nhận bài: 08/6/2026; mời phản biện khoa học: 7/2026; chấp nhận đăng: 14/9/2026.

¹Bệnh viện Quân y 4, Quân khu 4.

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Theo Tổ chức Y tế Thế giới (WHO), có khoảng 60% chi tiêu toàn cầu về sức khỏe thuộc về chi tiêu công; tỉ lệ chi cho dược phẩm chiếm khoảng 30-40% trong ngân sách chăm sóc sức khỏe của các quốc gia, song phần lớn số tiền đó được sử dụng chưa hợp lý và không hiệu quả trong việc mua

thuốc [1]. Một số vấn đề các bệnh viện thường phải đối mặt như số lượng kháng sinh sử dụng lớn, tăng kháng kháng sinh, tăng phản ứng có hại của thuốc (ADR) xuất phát từ việc quản lý sử dụng thuốc chưa hiệu quả, chưa hợp lý; tình trạng bị từ chối thanh toán do chỉ định sử dụng thuốc không phù hợp còn phổ biến... Những vấn đề này gây ra không ít khó

khẩn khi các bệnh viện thực hiện cơ chế tự chủ về tài chính. Thực trạng nói trên đặt ra yêu cầu khách quan, cấp thiết với các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh. Muốn khắc phục triệt để tình trạng này để duy trì tốt hoạt động và phát triển, các bệnh viện phải tìm ra được những điểm tồn tại, xác định được nguyên nhân và có biện pháp hiệu quả can thiệp kịp thời.

Phân tích danh mục thuốc giúp Hội đồng thuốc và điều trị phát hiện những vấn đề bất hợp lý trong sử dụng thuốc. Từ đó, đề xuất các giải pháp phù hợp hơn trong việc lựa chọn xây dựng danh mục thuốc sử dụng của bệnh viện trong các năm tiếp theo. Vì vậy, chúng tôi triển khai nghiên cứu này nhằm phân tích danh mục thuốc sử dụng tại Bệnh viện Quân y 4, Quân khu 4, (BVQY4/QK4), năm 2025.

2. ĐỐI TƯỢNG, PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Đối tượng nghiên cứu

429 thuốc trong danh mục thuốc sử dụng và 550 thuốc trúng thầu năm 2025, tại BVQY4/QK4.

- Tiêu chuẩn lựa chọn: thuốc hóa dược, sinh phẩm, thuốc phóng xạ và chất đánh dấu, thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền trúng thầu, sử dụng từ ngày 01/01/2025 đến 31/12/2025.

- Tiêu chuẩn loại trừ: thuốc cho, tặng, viện trợ, chương trình, dược liệu, vị thuốc cổ truyền, thuốc luân lưu cơ sở sẵn sàng chiến đấu, phòng chống thiên tai, cứu hộ, cứu nạn.

2.2. Phương pháp nghiên cứu

- Thiết kế nghiên cứu: mô tả cắt ngang, kết hợp phương pháp định lượng.

- Cỡ mẫu: chọn toàn bộ 429 thuốc sử dụng và 550 thuốc trúng thầu năm 2025.

- Nội dung nghiên cứu: đánh giá cơ cấu thuốc, gồm số khoản mục (SKM) và giá trị sử dụng (GTSD) của thuốc theo từng nhóm: theo tác dụng của thuốc (gồm 23 nhóm thuốc hóa dược, 1 nhóm thuốc phóng xạ và chất đánh dấu, 5 nhóm thuốc dược liệu/thuốc cổ truyền); theo thành phần của thuốc (đơn thành phần, đa thành phần); theo nguồn gốc xuất xứ của thuốc (sản xuất trong nước, nhập khẩu); theo đường dùng của thuốc (đường tiêm, đường uống, đường dùng khác); theo thuốc generic (nhóm 1, nhóm 2, nhóm 3, nhóm 4, nhóm 5; biệt dược gốc, dược liệu, thuốc cổ truyền và nhóm tiêu chí kỹ thuật); theo phân loại ABC của thuốc (thuốc A: chi phí cao; thuốc B: chi phí trung bình; thuốc C: chi phí thấp); theo phân tích VEN (thuốc V: thuốc sống còn; thuốc E: thuốc thiết yếu; thuốc N: thuốc không thiết yếu); theo phân tích ABC/VEN (AV, AE, AN, BV, BE, BN, CV, CE, CN), theo cơ cấu thuốc trúng thầu (được sử dụng, không được sử dụng).

- Đạo đức: nghiên cứu được sự đồng ý của Hội đồng khoa học BVQY4/QK4. Nghiên cứu chỉ nhằm đánh giá thực trạng sử dụng thuốc tại Bệnh viện, hướng tới sử dụng thuốc hợp lý, an toàn và không vì mục đích nào khác.

- Xử lý số liệu: bằng phần mềm Microsoft Excel. Sau khi nhập, số liệu được kiểm tra đối chiếu chéo so sánh SKM thuốc, tổng tiền giữa file nhập số liệu và file gốc của Bảng dữ liệu với nguồn thông tin từ phần mềm quản lý thuốc. Các số liệu trình bày dưới dạng số lượng, tỉ lệ %.

3. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

Bảng 1. Cơ cấu thuốc sử dụng theo nhóm tác dụng

TT	Nhóm thuốc	SKM		GTSD	
		Số lượng	Tỉ lệ (%)	Giá trị (đồng)	Tỉ lệ (%)
I	Thuốc hóa dược	407	94,87	47.740.890.808	94,94
1	Thuốc điều trị kí sinh trùng, chống nhiễm khuẩn	50	11,66	10.083.985.518	20,05
2	Hocmon và các thuốc tác động vào hệ thống nội tiết	33	7,69	7.529.888.936	14,97
3	Thuốc tim mạch	65	15,15	6.893.356.347	13,71
4	20 nhóm thuốc khác	259	60,37	23.233.660.007	46,21
II	Thuốc phóng xạ và chất đánh dấu	4	0,93	262.254.000	0,52
III	Thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền	18	4,2	2.283.270.864	4,54
1	Nhóm thuốc thanh nhiệt, giải độc, tiêu ban, lợi thủy	6	1,4	1.010.968.500	2,01
2	Nhóm thuốc an thần, định chí, dưỡng tâm	3	0,7	578.100.324	1,15
3	Nhóm thuốc nhuận tràng, tả hạ, tiêu thực, bình vị, kiện tì	5	1,17	236.095.200	0,47
4	2 nhóm thuốc khác	4	0,93	458.106.840	0,91
	Tổng I + II + III (29 nhóm)	429	100	50.286.415.672	100

Tổng chi phí thuốc sử dụng tại BVQY4/QK4 năm 2025 là 50.286.415.672 đồng, bao gồm 429 khoản mục, chia thành 29 nhóm tác dụng với 288 hoạt chất/thành phần thuốc. Trong đó, 3 nhóm có GTSD nhiều nhất lần lượt là thuốc điều trị kí sinh trùng, chống nhiễm khuẩn (20,05%), hocmon và các thuốc tác động vào hệ thống nội tiết (14,97%) và thuốc tim mạch (13,71%).

Bảng 2. Cơ cấu thuốc sử dụng theo thành phần

TT	Nhóm thuốc theo thành phần	SKM		GTSD	
		Số lượng	Tỉ lệ (%)	Giá trị (đồng)	Tỉ lệ (%)
1	Đơn thành phần	346	80,65	40.140.047.984	79,82
2	Đa thành phần	83	19,35	10.146.367.688	20,18
	Tổng	429	100	50.286.415.672	100

Kết quả phân tích cơ cấu thuốc đơn thành phần, đa thành phần đối với thuốc sử dụng cho thấy tỉ lệ sử dụng thuốc đơn thành phần/đa thành phần $\approx$ 4/1 về cả SKM và GTSD.

Bảng 3. Cơ cấu thuốc sử dụng theo đường dùng

TT	Nhóm thuốc theo đường dùng		SKM		GTSD	
			Số lượng	Tỉ lệ (%)	Giá trị (đồng)	Tỉ lệ (%)
1	Thuốc dùng đường tiêm		159	37,06	24.185.385.901	48,10
2	Thuốc dùng đường uống		221	51,52	23.940.330.299	47,61
3	Thuốc đường dùng khác	Hô hấp	14	3,26	1.560.993.408	3,10
		Nhỏ mắt/ Tra mắt	17	3,96	392.557.524	0,78
		Dùng ngoài	13	3,03	197.449.900	0,39
		Nhỏ mũi	2	0,47	6.337.500	0,01
		Nhỏ tai	2	0,47	2.612.700	0,01
		Thụt hậu môn/ Trực tràng	1	0,23	748.440	0,001
		Tổng	49	11,42	2.160.699.472	4,30
Tổng cộng			429	100	50.286.415.672	100

Kết quả phân tích cơ cấu thuốc sử dụng tại Bệnh viện theo đường dùng thấy thuốc dùng đường tiêm chiếm GTSD cao nhất (48,10%) và SKM đứng thứ 2 (37,06%); thuốc dùng đường uống đứng thứ nhất về SKM (51,52%) và thứ 2 về GTSD (47,61%).

Bảng 4. Cơ cấu thuốc sử dụng theo nguồn gốc xuất xứ

TT	Nguồn gốc	SKM		GTSD	
		Số lượng	Tỉ lệ (%)	Giá trị (đồng)	Tỉ lệ (%)
1	Thuốc sản xuất trong nước	209	48,72	18.274.202.378	36,34
2	Thuốc nhập khẩu	220	51,28	32.012.213.294	63,66
	Tổng	429	100	50.286.415.672	100

Thuốc nhập khẩu chiếm tỉ lệ cao hơn thuốc sản xuất trong nước cả về SKM (51,28%) và GTSD (63,66%).

Bảng 5. Cơ cấu thuốc sử dụng theo phân loại ABC

TT	Phân hạng thuốc	GTSD		Số khoản mục	
		Giá trị (đồng)	Tỉ lệ (%)	Số khoản	Tỉ lệ (%)
1	A	40.124.814.013	79,79	94	21,91
2	B	7.529.080.247	14,97	99	23,08
3	C	2.632.521.412	5,24	236	55,01
	Tổng	50.286.415.672	100	429	100

Cơ cấu sử dụng là bất hợp lí ở cả ba hạng thuốc A, B, C. Thuốc hạng A có GTSD 40.124.814.013 đồng (79,79%) với 94 khoản mục (21,91%). Hạng B có GTSD 7.529.080.247 đồng (14,97%) với 99 khoản mục (23,08%). Hạng C có GTSD 2.632.521.412 đồng (5,24%) với 236 khoản mục (55,01%).

Bảng 6. Cơ cấu danh mục thuốc sử dụng theo phân tích VEN

TT	Nhóm	SKM		GTSD	
		Số lượng	Tỉ lệ (%)	Giá trị (đồng)	Tỉ lệ (%)
1	V	84	19,58	10.332.586.059	20,55
2	E	325	75,76	37.646.569.749	74,86
3	N	20	4,66	2.307.259.864	4,59
	Tổng	429	100	50.286.415.672	100

Thuốc nhóm E chiếm giá trị lớn nhất với 325 khoản mục (75,76%), GTSD 37.646.569.749 đồng (74,86%). Nhóm thuốc V có 84 khoản mục (19,58%), với GTSD 10.332.586.059 đồng (20,55%). Thuốc nhóm N có 20 khoản mục (4,66%), với GTSD 2.307.259.864 đồng (4,59%).

Bảng 7. Cơ cấu thuốc sử dụng theo thuốc generic, thuốc biệt dược gốc, thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền và nhóm tiêu chí kĩ thuật

TT	Tên nhóm thuốc/nhóm tiêu chí kĩ thuật		SKM		GTSD	
			Số lượng	Tỉ lệ (%)	Giá trị (đồng)	Tỉ lệ (%)
1	Biệt dược gốc		79	18,41	12.953.632.225	25,76
2	Generic	Nhóm 1	114	26,57	13.099.973.536	26,05
		Nhóm 4	155	36,13	9.766.619.120	19,42
		Nhóm 2	42	9,79	9.307.886.167	18,51
		Nhóm 5	11	2,56	1.976.034.620	3,93
		Nhóm 3	10	2,33	898.999.140	1,79
		Tổng	332	77,39	35.049.512.583	69,70
3	Thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền	Nhóm 2	14	3,26	1.839.848.864	3,66
		Nhóm 3	3	0,70	441.910.000	0,88
		Nhóm 1	1	0,23	1.512.000	0,003
		Tổng	18	4,20	2.283.270.864	4,54
	Tổng		429	100	50.286.415.672	100

Thuốc biệt dược gốc có 79 khoản mục (18,41%), chiếm 25,76% GTSD; thuốc generic với 332 khoản mục (77,39%), chiếm 69,70% GTSD; thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền với 18 khoản mục (4,20%), chiếm 4,54% GTSD. Trong thuốc generic, nhóm 4 xếp thứ nhất về SKM (36,13%) và thứ 2 về GTSD (19,42%), nhóm 1 xếp thứ 2 về SKM (26,57%) và thứ nhất về GTSD (26,05%).

Bảng 8. Cơ cấu thuốc sử dụng theo phân tích ABC/VEN

ABC/VEN	SKM		GTSD	
	Số lượng	Tỉ lệ (%)	Giá trị	Tỉ lệ (%)
AV	21	4,90	8.172.729.228	16,25
AE	69	16,08	30.343.386.945	60,34
AN	4	0,93	1.608.697.840	3,20
BV	23	5,36	1.669.167.351	3,32
BE	69	16,08	5.243.817.596	10,43
BN	7	1,63	616.095.300	1,23
CV	40	9,32	490.689.480	0,98
CE	187	43,59	2.059.365.208	4,10
CN	9	2,10	82.466.724	0,16
Tổng	429	100	50.286.415.672	100

Trong nhóm A, nhóm AE có GTSD lớn nhất là 30.343.386.945 đồng (60,34%), với 69 khoản mục (16,08%). Trong nhóm B, nhóm BE có GTSD lớn nhất là 5.243.817.596 đồng (10,43%), với 69 khoản mục (16,08%). Trong nhóm C, nhóm CE có GTSD lớn nhất là 2.059.365.208 đồng (4,10%), với 187 khoản mục (43,59%).

Bảng 9. Cơ cấu thuốc trúng thầu được sử dụng, không được sử dụng

Nhóm thuốc	SKM		GTSD		
	Số lượng	Tỉ lệ (%)	Giá trị trúng thầu	GTSD	Tỉ lệ (%) so với giá trúng thầu
Trúng thầu được sử dụng	429	78,00	74.722.839.154	50.286.415.672	58,06
Trúng thầu không được sử dụng	121	22,00	11.882.370.141	0	0
Tổng	550	100	86.605.209.295	50.286.415.672	58,06

Trong năm 2025, danh mục thuốc trúng thầu sử dụng tại BVQY4/QK4 bao gồm: thuốc đấu thầu tập trung quốc gia, đàm phán giá và thầu do Bệnh viện tổ chức. Tổng SKM trúng thầu là 550, trong đó có 121 thuốc không được sử dụng (22,0%) và 429 thuốc được sử dụng (78,0%) - với giá trị 50.286.415.672 đồng, chiếm 58,06% tổng giá trị trúng thầu.

4. BÀN LUẬN

- Cơ cấu danh mục thuốc sử dụng theo nhóm tác dụng: danh mục thuốc sử dụng tại bệnh viện phụ thuộc vào mô hình bệnh tật, hướng dẫn chẩn đoán và điều trị của Bộ Y tế cùng các phác đồ điều trị cập nhật trên thế giới, danh mục thuốc chủ yếu, danh mục thuốc thiết yếu, trình độ chuyên môn kỹ thuật của bệnh viện và kết quả lựa chọn nhà thầu cung ứng thuốc.

Nghiên cứu cho thấy, danh mục thuốc sử dụng tại BVQY4/QK4 năm 2025 gồm 429 khoản mục, chia thành 29 nhóm tác dụng được lí, trong đó có 23 nhóm thuốc hóa dược, 1 nhóm thuốc phóng xạ và chất đánh dấu (theo Thông tư 20/2022/TT-BYT [7]) và 5 nhóm thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền (theo Thông tư 05/2015/TT-BYT [8]). Số khoản mục năm 2025 tăng 25 khoản so với năm 2024. Nguyên nhân số lượng khoản tăng lên là do Bệnh viện triển khai, phát triển nhiều kỹ thuật mới, áp dụng một số phác đồ điều trị mới và cơ cấu bệnh tật đa dạng hơn.

Ba nhóm thuốc chiếm tỉ lệ GTSD lớn nhất lần lượt là thuốc điều trị kí sinh trùng, chống nhiễm khuẩn (20,05%), nhóm hormone và các thuốc tác động vào hệ thống nội tiết (14,97%) và nhóm thuốc tim mạch (13,71%). Kết quả này phù hợp với các nghiên cứu khác tại một số bệnh viện đa khoa tuyến tỉnh [2, 3, 4, 5].

- Cơ cấu danh mục thuốc sử dụng theo thành phần: Thông tư số 21/2013/TT-BYT đã quy định ưu tiên sử dụng thuốc ở dạng đơn chất, với những thuốc ở dạng phối hợp nhiều thành phần phải có đủ tài liệu chứng minh liều lượng của từng hoạt chất đáp ứng yêu cầu điều trị trên một quần thể đối

tượng người đặc biệt và có lợi thế vượt trội về hiệu quả, tính an toàn hoặc tiện dụng so với thuốc ở dạng đơn chất [6]. Kết quả nghiên cứu cho thấy thuốc đơn thành phần có 346 khoản mục (80,65%) chiếm GTSD là 40.140.047.984 đồng (79,82%). Điều này phù hợp với quy định tại Thông tư 21/2013/TT-BYT [6] vì các thuốc đơn thành phần giúp dễ dàng hiệu chỉnh liều, sử dụng được cho tất cả người bệnh. Mặc dù thuốc đa thành phần có nhiều lợi ích, giúp người bệnh sử dụng thuốc thuận lợi hơn, giảm số lần dùng thuốc và dễ tuân thủ điều trị nhưng Bệnh viện vẫn cần xem xét hạn chế tối đa sự phối hợp không cần thiết khi chưa chứng minh được hiệu quả và ưu thế vượt trội.

- Cơ cấu danh mục thuốc sử dụng theo đường dùng: theo kết quả phân tích, thuốc tiêm truyền chiếm 37,06% SKM và 48,10% GTSD. Dạng đường uống chiếm 51,52% SKM và 47,61% GTSD. Các dạng đường dùng khác (bao gồm đường hô hấp, dùng ngoài, thực hậu môn/trực tràng, nhỏ mắt, nhỏ mũi, nhỏ tai) chỉ chiếm 11,42% SKM và 4,3% về GTSD.

- Cơ cấu danh mục thuốc sử dụng theo nguồn gốc xuất xứ: tại BVQY4/QK4, số lượng thuốc sản xuất trong nước là 209/429 khoản mục, chiếm 36,34% về GTSD. Tỉ lệ này chưa đạt theo quy định 50% đến năm 2030; đồng thời, thấp hơn kết quả phân tích tại Bệnh viện Quân y 7B (71,11%) [3] và Bệnh viện Quân y 5 (59,50%) [2].

- Cơ cấu thuốc sử dụng theo thuốc generic, thuốc biệt dược gốc, thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền: các thuốc generic chiếm 77,39% SKM và 69,7% GTSD. Kết quả này thấp hơn so với nghiên cứu tại Bệnh viện Quân y 7B (87,84% SKM; 85,62% GTSD) [3], Bệnh viện Quân y 5 (84,25% SKM; 86,06% GTSD) [2], Bệnh viện Hữu nghị đa khoa Nghệ An (82,59% SKM; 83,13% GTSD) [4] và Bệnh viện Quân Dân y miền Đông (73,11% SKM; 93,83% GTSD) [5]. Tỉ lệ thuốc biệt dược gốc còn cao, chưa đạt quy định dưới 15% đến năm 2030. So sánh với nghiên cứu tại BVQY4/QK4 năm 2018 của Trần Xuân Linh [9] (79,21% SKM; 63,20%

GTSD) thì tỉ lệ dùng thuốc generic đã giảm SKM từ 79,21% xuống 77,39% và GTSD tăng từ 63,20% lên 69,7%. Điều này cho thấy Hội đồng thuốc và điều trị cũng đã có những thay đổi tích cực trong việc lựa chọn mua sắm thuốc nhằm tăng tỉ lệ sử dụng thuốc generic nhưng chuyển biến còn chậm.

- Cơ cấu danh mục thuốc sử dụng theo phân tích ABC/VEN: hằng năm, Hội đồng Thuốc và điều trị áp dụng phân tích ABC/VEN để xác định các chính sách ưu tiên khi tiến hành lựa chọn, mua sắm, quản lí và sử dụng thuốc. Kết quả nghiên cứu cho thấy thuốc nhóm A có tỉ lệ GTSD 79,79% với 94 khoản mục (21,91%). Theo Thông tư 21/2013/TT-BYT, hạng A gồm những sản phẩm chiếm 75-80% tổng giá trị tiền, hạng B gồm những sản phẩm chiếm 15-20% tổng giá trị tiền, hạng C gồm những sản phẩm chiếm 5-10% tổng giá trị tiền (thông thường sản phẩm hạng A chiếm 10-20% tổng sản phẩm, hạng B chiếm 10-20% và hạng C chiếm 60-80%). So sánh với kết quả nghiên cứu khác, thấy nhóm A có tỉ lệ GTSD thấp hơn, nhưng tỉ lệ SKM lại cao hơn so với Bệnh viện Quân y 5 (80,00% GTSD và 19,00% SKM) [2]; Bệnh viện Hữu nghị đa khoa Nghệ An (79,97% GTSD và 18,94% SKM) [4]; Bệnh viện Quân y 7B (79,86% GTSD và 21,69% SKM) [3].

- Cơ cấu danh mục thuốc trúng thầu được sử dụng, không được sử dụng: trong 550 khoản mục trúng thầu, có 429 thuốc được sử dụng (78,00%), đạt GTSD 50.286.415.672 đồng (58,06%). Đồng thời, có 121 khoản không được sử dụng, nhiều khoản mục tỉ lệ sử dụng không đạt yêu cầu, có thể do nhiều nguyên nhân khác nhau, như xây dựng dự trù chưa sát thực tế nhu cầu; có nhiều mặt hàng trúng thầu nhưng không cung ứng được hoặc cung ứng gián đoạn; lực lượng cán bộ là bác sĩ biến động nhiều dẫn đến thói quen sử dụng, kê đơn thay đổi...

5. KẾT LUẬN

Năm 2025, Bệnh viện Quân y 4, Quân khu 4 có 550 khoản mục thuốc trúng thầu, trong đó có 121 thuốc không được sử dụng (chiếm 22,0%) và 429 thuốc được sử dụng (chiếm 78,0%; với giá trị 50.286.415.672 đồng, chiếm tỉ lệ 58,06% tổng giá trị trúng thầu). Danh mục 429 thuốc sử dụng tại đây bao gồm 29 nhóm, trong đó có 407 thuốc hóa dược, 4 thuốc phóng xạ và chất đánh dấu, 18 thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền. Thuốc điều trị kí sinh trùng, chống nhiễm khuẩn có giá trị sử dụng lớn nhất (10.083.985.518 đồng, tương ứng 20,05% tổng chi phí sử dụng thuốc); tiếp theo là nhóm hormone và các thuốc tác động vào hệ thống nội tiết (14,97% tổng chi phí sử dụng thuốc) và nhóm thuốc tim mạch (13,71% tổng chi phí sử dụng thuốc). Thuốc đơn thành phần (80,65% số khoản mục và 79,82% giá trị sử dụng) chiếm tỉ lệ

cao hơn thuốc đa thành phần. Thuốc tiêm truyền chiếm 37,06% số khoản mục và 48,10% giá trị sử dụng. Thuốc dùng đường uống chiếm 51,52% số khoản mục và 47,61% giá trị sử dụng. Thuốc sản xuất trong nước chiếm 209/429 khoản mục và 36,34% giá trị sử dụng. Thuốc generic chiếm tỉ lệ 77,39% số khoản mục và 69,70% giá trị sử dụng (trong đó, thuốc nhóm 1 có giá trị sử dụng lớn nhất với 26,57% số khoản mục và 26,05% giá trị sử dụng). Thuốc biệt dược gốc chiếm 18,41% số khoản mục và 25,76% giá trị sử dụng. Thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền chiếm 4,20% số khoản mục và 4,54% giá trị sử dụng. Thuốc hạng A chiếm 21,91% số khoản mục và 79,79% giá trị sử dụng, cơ cấu là bất hợp lí cả 3 nhóm A, B, C. Thuốc nhóm E chiếm tỉ lệ lớn nhất với 75,76% số khoản mục và 74,86% giá trị sử dụng.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. World Health Organization, "Drug and therapeutics committee training course", *Management Sciences For Health*, p. 5, 2017.
2. Bùi Thị Thu Hà, *Phân tích danh mục thuốc sử dụng tại Bệnh viện Quân y 5, Quân khu 3 năm 2022*, Luận văn thạc sĩ dược học, Đại học Dược Hà Nội, Hà Nội, tr. 39-41, tr. 43, 2024.
3. Nguyễn Bá Anh, *Phân tích Danh mục thuốc sử dụng tại Bệnh viện Quân y 7B Quân khu 7 năm 2022*, Luận văn Dược sĩ chuyên khoa II, Đại học Dược Hà Nội, Hà Nội, tr. 47-54, 2024.
4. Nguyễn Thị Thanh Thủy, *Phân tích Danh mục thuốc sử dụng tại Bệnh viện Hữu nghị đa khoa Nghệ An năm 2022*, Luận văn Dược sĩ chuyên khoa II, Đại học Dược Hà Nội, Hà Nội, tr. 39-45, 2024.
5. Phạm Thị Thu Hiền, *Phân tích danh mục thuốc sử dụng tại Bệnh viện Quân Dân y miền Đông, Quân khu 7 năm 2022*, Luận văn Dược sĩ chuyên khoa I, Đại học Dược Hà Nội, Hà Nội, tr. 31-46, 2024.
6. Bộ Y tế, *Quy định về tổ chức và hoạt động của Hội đồng thuốc và điều trị trong bệnh viện*, Thông tư số 21/2013/TT-BYT ngày 8/8/2013.
7. Bộ Y tế, *Danh mục và tỉ lệ, điều kiện thanh toán đối với thuốc hóa dược, sinh phẩm, thuốc phóng xạ và chất đánh dấu thuộc phạm vi được hưởng của người tham gia bảo hiểm y tế*, Thông tư số 20/2022/TT-BYT ngày 31/12/2022.
8. Bộ Y tế, *Danh mục thuốc đông y, thuốc từ dược liệu và vị thuốc y học cổ truyền thuộc phạm vi thanh toán của quỹ Bảo hiểm y tế*, Thông tư số 05/2015/TT-BYT ngày 17/03/2015.
9. Trần Xuân Linh, *Khảo sát danh mục thuốc sử dụng tại BVQY4/QK4, năm 2018*, Bệnh viện Quân y 4, Nghệ An, tr. 31-32, 2019. □